LỘ TRÌNH CHO NGƯỜI MẤT GỐC

Các thì quá khứ

Tài liệu tự học bằng tiếng Việt • 4 bài học và đáp án

Học quá khứ đơn trước để kể việc đã qua. Sau đó học quá khứ tiếp diễn; hai thì hoàn thành là bước mở rộng để sắp xếp thứ tự và thời lượng.

Học theo thứ tự nào

Bài và trang	Chủ điểm	Mức ưu tiên
1 · trang 2–3	Quá khứ đơn	Học trước
2 · trang 4–5	Quá khứ tiếp diễn	Học sau quá khứ đơn
3 · trang 6–7	Quá khứ hoàn thành	Học sau quá khứ tiếp diễn
4 · trang 8–9	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	Mở rộng sau quá khứ hoàn thành

Cách học mỗi bài trong 40 đến 60 phút

1. Đọc cách dùng và ví dụ; nói lại ý chính bằng tiếng Việt.
2. Đọc công thức và làm theo một câu mẫu.
3. Làm 6 câu luyện tập và viết 2 câu của riêng bạn.
4. Chấm ở trang 11–12, viết lại cả câu sai cho đúng.
5. Sau 1 ngày, làm lại mà không nhìn công thức.

Hiểu các ký hiệu trước khi bắt đầu

S = chủ ngữ: I, you, Lan, my friends...
V = động từ dạng gốc: work, go, study.
V2 = dạng quá khứ: worked, went, studied.
V3 = quá khứ phân từ: worked, gone, studied.
V-ing = động từ thêm ing: working, going, studying.

Cần nhớ: Dấu hiệu thời gian là gợi ý; hãy hiểu sự việc xảy ra lúc nào, đã xong hay đang tiếp tục. Không chọn thì chỉ bằng một từ khóa.

Chuẩn bị: Học bài am/is/are trước. Với tập 2–3, nên biết hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn. Đây là bộ 12 thì theo cách học phổ biến; các bài mở rộng có thể học sau.

BÀI 1 • HỌC TRƯỚC

Quá khứ đơn

Past simple

Khi nào dùng

Dùng để kể việc hoặc trạng thái đã xảy ra trong một khoảng thời gian quá khứ đã kết thúc. Người nói nhìn sự việc như một việc đã qua.

Ba dạng câu cần biết

Khẳng định: S + V2 / V-ed.
Phủ định: S + did not + V.
Câu hỏi: Did + S + V?

Trả lời ngắn
Did you work yesterday? → Yes, I did. / No, I didn’t.
Với be: Were you tired? → Yes, I was. / No, I wasn’t.

Đọc ví dụ và hiểu tình huống

I visited Hue last year.
Tôi đến Huế năm ngoái.

She went home at 5 p.m. yesterday.
Hôm qua cô ấy về nhà lúc 5 giờ chiều.

He was tired last night.
Tối qua anh ấy mệt.

Cụm từ hay gặp: yesterday (hôm qua), last night/week/year (tối qua/tuần trước/năm ngoái), two days ago (hai ngày trước), in 2020 khi nói về thời gian đã qua.

Lỗi thường gặp: Did she went home? → **Did she go home?** Sau did/didn’t dùng động từ dạng gốc.

Ghi nhớ thêm: Động từ có quy tắc: work → worked, live → lived, study → studied. Bất quy tắc: go → went, see → saw. Với be: I/he/she/it was; you/we/they were. Phủ định was not/were not; hỏi Was/Were + S…?

BÀI 1 • TỰ LUYỆN

Quá khứ đơn

Đọc từ hỗ trợ, làm 6 câu rồi đối chiếu đáp án.

Từ hỗ trợ: visit = thăm; go home = về nhà; last night = tối qua; yesterday = hôm qua; tired = mệt; work = làm việc

Làm theo một câu mẫu

She _____ home yesterday. (go)
→ She went home yesterday.
Go là động từ bất quy tắc; V2 là went.

Đến lượt bạn

Câu 1–4: điền dạng đúng theo thì đang học. Câu 5–6: viết lại cả câu theo yêu cầu. Mỗi câu đúng được 1 điểm.

1. I _____ Hue last year. (visit)

2. Nam _____ home at 6 p.m. yesterday. (go)

3. They _____ tired last night. (be)

4. _____ you see Lan yesterday? (Did / Do)

5. She watched TV last night. → Viết câu phủ định.

6. He was at home yesterday. → Viết câu hỏi.

Viết về bản thân hoặc một tình huống

A. Kể một việc hôm qua: Yesterday, I...

B. Viết một việc bạn không làm tối qua: I did not... last night.

Tự kiểm tra: Có đủ trợ động từ chưa? Động từ chính dùng V, V2, V3 hay V-ing? Đáp án của bài này ở trang 11.

BÀI 2 • HỌC SAU QUÁ KHỨ ĐƠN

Quá khứ tiếp diễn

Past continuous

Khi nào dùng

Dùng để nói về việc đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ; cũng dùng làm bối cảnh khi một sự việc khác xảy ra xen vào.

Ba dạng câu cần biết

Khẳng định: S + was / were + V-ing.
Phủ định: S + was not / were not + V-ing.
Câu hỏi: Was / Were + S + V-ing?

Trả lời ngắn
Were you studying? → Yes, I was. / No, I wasn't.
Was he sleeping? → Yes, he was. / No, he wasn't.

Đọc ví dụ và hiểu tình huống

I was studying at 8 p.m. yesterday.
Tôi đang học lúc 8 giờ tối hôm qua.

She was cooking when I called.
Cô ấy đang nấu ăn khi tôi gọi.

We were not watching TV then.
Lúc đó chúng tôi không đang xem ti vi.

Cụm từ hay gặp: at 8 p.m. yesterday (lúc 8 giờ tối hôm qua), at that time (vào lúc đó). When/while giúp liên kết sự việc; không tự động quyết định thì.

Lỗi thường gặp: They was studying. → **They were studying.** They đi với were; câu cần đủ was/were + V-ing.

Ghi nhớ thêm: I/he/she/it dùng was; you/we/they dùng were. Việc đang diễn ra dùng quá khứ tiếp diễn; việc xen vào thường dùng quá khứ đơn: I was reading when the phone rang.

BÀI 2 • TỰ LUYỆN

Quá khứ tiếp diễn

Đọc từ hỗ trợ, làm 6 câu rồi đối chiếu đáp án.

Từ hỗ trợ: sleep = ngủ; call = gọi; cook = nấu; read = đọc; phone = điện thoại; ring = reo

Làm theo một câu mẫu

She _____ when I called. (cook)
→ She was cooking when I called.
Việc nấu ăn đang diễn ra khi cuộc gọi xen vào; she + was.

Đến lượt bạn

Câu 1–4: điền dạng đúng theo thì đang học. Câu 5–6: viết lại cả câu theo yêu cầu. Mỗi câu đúng được 1 điểm.

1. I _____ at 10 p.m. last night. (sleep)

2. They _____ TV at 8 p.m. yesterday. (watch)

3. Nam _____ when the phone rang. (read)

4. _____ you studying at 9 p.m. yesterday? (Was / Were)

5. She was cooking at 6 p.m. → Viết câu phủ định.

6. They were sleeping. → Viết câu hỏi.

Viết về bản thân hoặc một tình huống

A. Viết một việc bạn đang làm lúc 8 giờ tối qua: I was...

B. Viết câu với when: I was... when... (sự việc xen vào dùng V2).

Tự kiểm tra: Có đủ trợ động từ chưa? Động từ chính dùng V, V2, V3 hay V-ing? Đáp án của bài này ở trang 11.

BÀI 3 • HỌC SAU QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Quá khứ hoàn thành

Past perfect

Khi nào dùng

Dùng để nhìn ngược từ một mốc quá khứ và nói về việc đã xảy ra trước mốc đó. Bạn cần hình dung hai mốc: việc xảy ra trước và mốc quá khứ để so sánh.

Ba dạng câu cần biết

Khẳng định: S + had + V3.
Phủ định: S + had not + V3.
Câu hỏi: Had + S + V3?

Trả lời ngắn
Had you finished? → Yes, I had. / No, I hadn't.
Had she left? → Yes, she had. / No, she hadn't.

Đọc ví dụ và hiểu tình huống

When I arrived, Lan had left.
Khi tôi đến, Lan đã rời đi trước đó.

I had finished dinner before he called.
Tôi đã ăn tối xong trước khi anh ấy gọi.

She had not seen the film before that day.
Trước ngày đó, cô ấy chưa xem bộ phim ấy.

Cụm từ hay gặp: before (trước khi), after (sau khi), by the time (vào lúc… thì đã…). Xác định thứ tự thời gian thay vì chỉ nhìn từ nối.

Lỗi thường gặp: She had went home. → **She had gone home.** Sau had phải dùng V3, không dùng V2.

Ghi nhớ thêm: Had dùng cho mọi chủ ngữ. Chuỗi ví dụ: Lan rời đi → tôi đến. Việc rời đi trước mốc tôi đến dùng had left. Không cần dùng quá khứ hoàn thành cho mọi sự việc xảy ra trước nếu thứ tự đã rõ.

BÀI 3 • TỰ LUYỆN

Quá khứ hoàn thành

Đọc từ hỗ trợ, làm 6 câu rồi đối chiếu đáp án.

Từ hỗ trợ: arrive = đến; leave = rời đi; finish = hoàn tất; dinner = bữa tối; before = trước; by = trước hoặc chậm nhất vào mốc

Làm theo một câu mẫu

When I arrived, she _____. (leave)
→ When I arrived, she had left.
Cô ấy rời đi trước khi tôi đến; V3 của leave là left.

Đến lượt bạn

Câu 1–4: điền dạng đúng theo thì đang học. Câu 5–6: viết lại cả câu theo yêu cầu. Mỗi câu đúng được 1 điểm.

1. When I got home, Lan _____ dinner already. (finish)

2. He _____ before I arrived. (leave)

3. They _____ the work by 5 p.m. yesterday. (complete)

4. _____ she left before you arrived? (Had / Has)

5. We had finished before noon. → Viết câu phủ định.

6. Nam had gone home before 6 p.m. → Viết câu hỏi.

Viết về bản thân hoặc một tình huống

A. Viết hai việc theo thứ tự: I had… before I…

B. Gạch dưới việc xảy ra trước trong câu bạn vừa viết.

Tự kiểm tra: Có đủ trợ động từ chưa? Động từ chính dùng V, V2, V3 hay V-ing? Đáp án của bài này ở trang 12.

BÀI 4 • MỞ RỘNG SAU QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

Quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Past perfect continuous

Khi nào dùng

Dùng để nhấn mạnh quá trình hoặc thời lượng của một hoạt động kéo dài đến một mốc quá khứ, hoặc vừa dừng trước mốc đó và giải thích kết quả ở quá khứ.

Ba dạng câu cần biết

Khẳng định: S + had + been + V-ing.
Phủ định: S + had not + been + V-ing.
Câu hỏi: Had + S + been + V-ing?

Trả lời ngắn
Had you been waiting? → Yes, I had. / No, I hadn't.
Had she been working? → Yes, she had. / No, she hadn't.

Đọc ví dụ và hiểu tình huống

I had been waiting for an hour when he arrived.
Tôi đã chờ suốt một giờ khi anh ấy đến.

She was tired because she had been running.
Cô ấy mệt vì trước đó đã chạy một lúc lâu.

They had been studying since 7 a.m. when I called.
Họ đã học từ 7 giờ sáng khi tôi gọi.

Cụm từ hay gặp: for + khoảng thời gian, since + mốc bắt đầu, before/when + một mốc quá khứ. Phải có bối cảnh quá khứ để nhìn ngược lại.

Lỗi thường gặp: I had been waited. → **I had been waiting.** Sau had been trong thì này dùng V-ing.

Ghi nhớ thêm: So sánh: had written three emails = đã viết xong ba email; had been writing for an hour = đã viết suốt một giờ. Với know, thường dùng had known, không dùng had been knowing.

BÀI 4 • TỰ LUYỆN

Quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Đọc từ hỗ trợ, làm 6 câu rồi đối chiếu đáp án.

Từ hỗ trợ: wait = chờ; drive = lái xe; study = học; tired = mệt; arrive = đến; hour = giờ

Làm theo một câu mẫu

She _____ for two hours when I arrived. (study)
→ She had been studying for two hours when I arrived.
Nhấn thời lượng học trước mốc tôi đến.

Đến lượt bạn

Câu 1–4: điền dạng đúng theo thì đang học. Câu 5–6: viết lại cả câu theo yêu cầu. Mỗi câu đúng được 1 điểm.

1. I _____ for an hour when the bus arrived. (wait)

2. She _____ for 30 minutes before she stopped. (run)

3. They _____ since 7 a.m. when I called. (study)

4. _____ he been driving long before the break? (Had / Has)

5. We had been waiting for an hour. → Viết câu phủ định.

6. She had been working before lunch. → Viết câu hỏi.

Viết về bản thân hoặc một tình huống

A. Viết thời lượng trước mốc quá khứ: I had been… for… when…

B. Viết một kết quả và nguyên nhân: I was tired because I had been…

Tự kiểm tra: Có đủ trợ động từ chưa? Động từ chính dùng V, V2, V3 hay V-ing? Đáp án của bài này ở trang 12.

ÔN TẬP CUỐI TẬP

Chọn thì theo ý nghĩa

Thì	Trọng tâm	Ví dụ
Quá khứ đơn	Việc đã xảy ra và kết thúc	I studied yesterday.
Quá khứ tiếp diễn	Đang diễn ra tại mốc quá khứ	I was studying at 8 p.m.
Quá khứ hoàn thành	Xong trước một mốc quá khứ	I had finished before he came.
Hoàn thành tiếp diễn	Quá trình đến một mốc quá khứ	I had been studying for an hour.

Bài kiểm tra 8 câu

Che phần lý thuyết. Điền đúng dạng động từ hoặc chọn đáp án trong ngoặc. Mỗi câu 1 điểm; đáp án ở trang 13.

1. We _____ Hue last summer. (visit)

2. At 8 p.m. yesterday, I _____ dinner. (cook)

3. When I arrived, the train _____ already. (leave)

4. She was tired because she _____ for an hour. (run; nhấn quá trình)

5. _____ you see Nam yesterday? (Did / Were)

6. They _____ at school yesterday. (be)

7. He _____ when the phone rang. (sleep)

8. By the time I called, Lan _____ her homework. (finish)

Điểm của bạn: _____ / 8
6–8: ôn các câu sai rồi tiếp tục. **4–5:** học lại hai thì dễ nhầm. **0–3:** quay lại từng bài và làm lại câu mẫu.

ĐÁP ÁN CÓ GIẢI THÍCH

Sửa bài 1 và 2

Mỗi câu luyện tập được 1 điểm khi đúng cấu trúc và đúng ý. Dạng viết tắt phù hợp cũng được chấp nhận. Hãy tự sửa chữ hoa và dấu câu.

Bài 1 Quá khứ đơn

1. visited
Visit có quy tắc nên thêm ed.

2. went
V2 của go là went.

3. were
They dùng were trong quá khứ.

4. Did
Yesterday là thời gian quá khứ đã kết thúc.

5. She did not watch TV last night.
Did not + watch dạng gốc.

6. Was he at home yesterday?
Với be, đảo was lên đầu; không thêm did.

Tự chấm phần viết: đúng mốc thời gian, đủ trợ động từ và đúng dạng động từ. Với câu A/B, nội dung có thể khác nhau; dựa vào công thức ở trang bài học để kiểm tra.

Bài 2 Quá khứ tiếp diễn

1. was sleeping
I + was + V-ing tại mốc quá khứ.

2. were watching
They + were + V-ing.

3. was reading
Việc đọc đang diễn ra khi điện thoại reo.

4. Were
You đi với were.

5. She was not cooking at 6 p.m.
Thêm not sau was.

6. Were they sleeping?
Đưa were lên trước they.

Tự chấm phần viết: đúng mốc thời gian, đủ trợ động từ và đúng dạng động từ. Với câu A/B, nội dung có thể khác nhau; dựa vào công thức ở trang bài học để kiểm tra.

ĐÁP ÁN CÓ GIẢI THÍCH

Sửa bài 3 và 4

Mỗi câu luyện tập được 1 điểm khi đúng cấu trúc và đúng ý. Dạng viết tắt phù hợp cũng được chấp nhận. Hãy tự sửa chữ hoa và dấu câu.

Bài 3 Quá khứ hoàn thành

1. had finished
Bữa tối đã xong trước mốc tôi về nhà.

2. had left
Việc rời đi trước mốc tôi đến; V3 là left.

3. had completed
Nhìn lại việc hoàn tất trước một mốc quá khứ.

4. Had
Mốc so sánh là quá khứ.

5. We had not finished before noon.
Thêm not sau had.

6. Had Nam gone home before 6 p.m.?
Đưa had lên trước Nam; giữ gone.

Tự chấm phần viết: đúng mốc thời gian, đủ trợ động từ và đúng dạng động từ. Với câu A/B, nội dung có thể khác nhau; dựa vào công thức ở trang bài học để kiểm tra.

Bài 4 Quá khứ hoàn thành tiếp diễn

1. had been waiting
Quá trình chờ kéo dài đến mốc xe đến.

2. had been running
Nhấn thời lượng trước khi dừng.

3. had been studying
Việc học kéo dài từ 7 giờ đến mốc gọi trong quá khứ.

4. Had
Câu hỏi nhìn ngược từ mốc nghỉ trong quá khứ.

5. We had not been waiting for an hour.
Thêm not sau had.

6. Had she been working before lunch?
Đưa had lên trước she; giữ been working.

Tự chấm phần viết: đúng mốc thời gian, đủ trợ động từ và đúng dạng động từ. Với câu A/B, nội dung có thể khác nhau; dựa vào công thức ở trang bài học để kiểm tra.

ĐÁP ÁN VÀ KẾ HOẠCH ÔN

Hiểu vì sao mình chọn

1. visited → Last summer là khoảng thời gian đã kết thúc.

2. was cooking → Đang diễn ra tại mốc quá khứ.

3. had left → Tàu rời đi trước mốc tôi đến.

4. had been running → Quá trình trước đó giải thích trạng thái mệt.

5. Did → Hỏi quá khứ đơn với động từ thường.

6. were → They dùng were.

7. was sleeping → Việc đang diễn ra khi điện thoại reo.

8. had finished → Bài tập đã xong trước mốc cuộc gọi.

Ôn lại để dùng được khi viết và nói

Sau 1 ngày: làm lại 6 câu ở bài bạn sai nhiều nhất.
Sau 3 ngày: chọn hai thì dễ nhầm, viết mỗi thì một câu và giải thích sự khác nhau.
Sau 7 ngày: làm lại bài kiểm tra 8 câu và so điểm.

Một số động từ cần tra nhanh

V	V2	V3	Nghĩa
go	went	gone	đi
leave	left	left	rời đi
get	got	got / gotten	nhận/đến
run	ran	run	chạy
ring	rang	rung	reo

Cách dùng bảng: Thì đơn quá khứ dùng V2; các cấu trúc hoàn thành dùng V3. Read viết giống nhau ở ba cột nhưng V2/V3 đọc khác V. Gotten phổ biến trong tiếng Anh Mỹ.

Ghi chú học tập: Bài học, ví dụ và bài tập được biên soạn mới cho bộ tài liệu KC English Academy. Mục tiêu là hiểu và dùng cấu trúc trong ngữ cảnh đơn giản; các cách dùng nâng cao có thể học tiếp sau.